

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/DS-ST

Ngày: 09/5/2019

V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ.

2. Ông Trần Quốc Bảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thành Long, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tâm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/02 và 09/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57/2018/TLST-DS ngày 08/8/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2018/QĐXXST-DS ngày 30/11/2018, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang Th và bà Đỗ Thị H; địa chỉ: Thôn I, xã I, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị Th; địa chỉ: Làng B, xã I, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo nội dung Đơn khởi kiện ngày 07/8/2018 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Quang Th và bà Đỗ Thị H trình bày:

Ngày 05/5/2012, ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị Th vay của ông, bà 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng. Khi vay tiền ông V, bà Th có thể chấp cho ông, bà tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 030101 do Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai cấp ngày 29/11/2011 mang tên ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị Th. Đến ngày 10/12/2012, ông V và bà Th tiếp tục vay của ông bà 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng.

Ông V, bà Th hẹn ngày 10/4/2013 sẽ trả cho ông bà số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và tiền lãi. Tuy nhiên đến nay, ông V, bà Th không trả tiền cho ông bà như đã cam kết.

Do đó, ông bà khởi kiện yêu cầu ông V, bà Th phải trả nợ cho ông bà 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật.

2. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị Th đến Tòa án để tham gia tố tụng nhưng ông V, bà Th đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của ông Th, bà H.

3. Tại phiên tòa:

Ông Th, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn là ông V, bà Th phải trả nợ gốc và nợ lãi theo quy định của cả hai khoản vay, đồng thời yêu cầu nếu khoản lãi vượt quá 150.000.000 đồng thì chỉ yêu cầu trả lãi ở mức 150.000.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Ia Grai đã xác định đúng quan hệ tranh chấp; thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và tại phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị Th phải trả cho ông Nguyễn Quang Th, bà Đỗ Thị H 300.000.000 đồng nợ gốc và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Quang Th, bà Đỗ Thị H và ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị Th xác lập hợp đồng vay tài sản theo các văn bản ngày 05/5/2012 và ngày 10/12/2012. Đến thời hạn trả nợ, mặc dù ông Th, bà H đã nhiều lần yêu cầu ông V, bà Th trả tiền nhưng ông V, bà Th cố tình trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ của người vay nên ông Th, bà H khởi kiện yêu cầu ông V, bà Th trả nợ số tiền đã vay. Do đó đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo thông tin do ông Th, bà H cung cấp và kết quả xác minh của Tòa án thì ông V, bà Th cư trú tại làng B, xã I, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai. Như vậy, tranh chấp giữa các bên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ia Grai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt ông V, bà Th: Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông V, bà Th tham gia phiên tòa nhưng ông V, bà Th đều vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử

tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông V, bà Th theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Ông Th, bà H khởi kiện yêu cầu ông V, bà Th trả nợ 300.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp thì ông Th, bà H cung cấp cho Tòa án 02 (hai) bản gốc của văn bản viết tay có nội dung thể hiện việc các bên xác lập hợp đồng vay tài sản. Cụ thể, tại văn bản đề ngày 05/5/2012 có nội dung ông V, bà Th vay 100.000.000 đồng của ông Th, bà H, lãi suất 3%/tháng; tại văn bản đề ngày 10/12/2012, ông V, bà Th vay 200.000.000 đồng của ông Th, bà H, hẹn trả nợ vào ngày 10/4/2013.

Như vậy, đối chiếu với các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì giữa các bên đã xác lập hợp đồng vay tài sản bằng văn bản bao gồm hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn, có lãi đối với số tiền 100.000.000 đồng và hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không có lãi đối với số tiền 200.000.000 đồng.

Ông V, bà Th đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nhưng không đến Tòa án để tham gia tố tụng, không có ý kiến và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bác bỏ yêu cầu khởi kiện của ông Th, bà H. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định các tài liệu, chứng cứ do ông Th, bà H xuất trình là có thật và hợp pháp.

Theo lời trình bày của ông Th, bà H thì sau khi kết thúc thời hạn trả tiền là ngày 10/4/2013, ông Th, bà H đã nhiều lần liên lạc và đến nhà ông V, bà Th để yêu cầu trả nợ nhưng ông V, bà Th không thực hiện nghĩa vụ và cố tình trốn tránh, không cung cấp địa chỉ nơi cư trú mới cho ông Th, bà H. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, kết quả xác minh cũng thể hiện ông V, bà Th vắng mặt tại nơi cư trú, chính quyền địa phương không biết nơi cư trú mới của ông V, bà Th và không biết thời điểm ông V, bà Th trở về. Như vậy, có căn cứ để cho rằng ông V, bà Th đã cố tình trốn tránh, che giấu địa chỉ và việc ông Th, bà H đã thực hiện mọi biện pháp liên lạc để yêu cầu ông V, bà Th trả nợ, nhưng không có kết quả là đúng sự thật.

Khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...”. Ông V, bà Th đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, không trả đủ tiền khi đến hạn nên ông Th, bà H khởi kiện yêu cầu ông V, bà Th phải trả nợ số tiền 300.000.000 đồng là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về lãi:

Trong quá trình xác lập hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự đã xác lập hai hợp đồng vào các ngày 05/5/2012 và ngày 10/12/2012. Tuy vậy, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả nợ lãi quá hạn của tổng số tiền vay mà chỉ yêu cầu tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định; đồng thời yêu cầu nếu khoản lãi vượt quá 150.000.000 đồng thì chỉ yêu cầu trả lãi ở mức 150.000.000 đồng. Xét, yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận.

Tiền lãi cơ bản của số tiền vay được tính từ ngày 05/5/2012 (đối với khoản vay 100.000.000đồng) đến 09/5/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là 07 năm, 04 tháng, 0 ngày (bằng 2675 ngày).

Tại quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm, như vậy là 0,75%/tháng. Cụ thể được tính như sau:

$$100.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/30 \text{ ngày} \times 2675 \text{ ngày} = 66.875.000 \text{ đồng}$$

Tiền lãi cơ bản của số tiền vay được tính từ ngày 11/4/2013 (đối với khoản vay 200.000.000đồng) đến 09/5/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là 05 năm, 10 tháng, 01 ngày (bằng 2126 ngày).

Tại quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm, như vậy là 0,75%/tháng. Cụ thể được tính như sau:

$$200.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/30 \text{ ngày} \times 2126 \text{ ngày} = 106.300.000 \text{ đồng}$$

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi mà ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị Th phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Quang Th, bà Đỗ Thị H là 473.175.000 đồng (trong đó nợ gốc 300.000.000đồng, nợ lãi 173.175.000 đồng). Tuy nhiên, phía nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả toàn bộ nợ lãi mà chỉ yêu cầu trả một phần nợ lãi là 150.000.000 đồng. Do đó, tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị Th phải trả cho ông Nguyễn Quang Th, bà Đỗ Thị H là 450.000.000 đồng (trong đó nợ gốc 300.000.000đồng, nợ lãi 150.000.000 đồng)

[4] Về tài sản thế chấp: Ông Th, bà H tự nguyện trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 030101 do Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai cấp ngày 29/11/2011 mang tên ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị Th sau khi ông V, bà Th thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về lệ phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ông Th, bà H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 3.900.000 đồng (đã nộp).

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông Th, bà H được chấp nhận toàn bộ nên ông V, bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Th, bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147; Điều 180; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; 271 và Điều 273

- Áp dụng Điều 471, 472, 473, 474, 476, 477, 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang Th và bà Đỗ Thị H.

Buộc ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị Th phải trả cho ông Nguyễn Quang Th và bà Đỗ Thị H 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng)(trong đó có 300.000.000 đồng nợ gốc và 150.000.000 đồng nợ lãi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Quang Th và bà Đỗ Thị H về việc trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 030101 do Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai cấp ngày 29/11/2011 mang tên ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị Th sau khi ông V, bà Th thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

3. Ghi nhận việc ông Nguyễn Quang Th và bà Đỗ Thị H tự nguyện chịu lệ phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 3.900.000 đồng (ba triệu chín trăm nghìn đồng)(đã nộp).

4. Ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.000.000 đồng (hai mươi hai triệu đồng).

Ông Nguyễn Quang Th và bà Đỗ Thị H không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Th, bà H số tiền tạm ứng án phí là 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0004836 ngày 08/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND H. Ia Grai;
- Chi cục THADS H. Ia Grai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Tòa
(Đã ký)

Lưu Anh Tuấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Anh Tuấn

